



**PHÂN TÍCH LỖI SAI KHI SỬ DỤNG PHÓ TỪ LẶP LẠI 还、也、又、再  
CỦA SINH VIÊN NĂM NHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT  
ANALYSIS OF ERRORS IN USING THE REPETITIVE ADVERBS OF 还  
、也、又、再 AMONG FIRST-YEAR STUDENTS AT  
THU DAU MOT UNIVERSITY**

**Đào Thị Hà\***

Khoa Ngoại Ngữ, Trường Đại Học Thủ Dầu Một

\*hadt@tdmu.edu.vn

Ngày nhận bài:

01/3/2026

Ngày chấp nhận đăng:

22/4/2026

**Keywords:** Chinese  
adverbs; 还、也、又、  
再; language errors;  
learning Chinese.

**Từ khóa:** phó từ tiếng  
Trung; 还、也、又、  
再; lỗi sai ngôn ngữ;  
học tiếng Trung.

**ABSTRACT**

*This study analyzes first-year Chinese-language majors' confusion in using the Chinese adverbs 还、也、又、再 at Thu Dau Mot University. The data comprise 100 written assignments and practice passages from a Basic Chinese course. Sentences containing the four adverbs were extracted, compared with standard usage, classified, and quantified. The results identify 123 errors in 930 instances (13.23%). 再 has the highest error rate (26.47%), whereas 还 accounts for the largest absolute number of errors (48). The errors mainly arise from Vietnamese language transfer, overgeneralization of rules, and reliance on translation equivalents. The study therefore recommends contrastive, context-based instruction focusing on temporal reference and syntactic patterns to improve learners' accuracy.*

**TÓM TẮT**

*Nghiên cứu phân tích lỗi nhầm lẫn khi sử dụng bốn phó từ tiếng Hán 还、也、又、再 của sinh viên năm nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Thủ Dầu Một. Ngữ liệu gồm 100 bài viết và đoạn văn luyện tập trong học phần Tiếng Trung cơ bản; các câu chứa bốn phó từ được trích xuất, đối chiếu với cách dùng chuẩn, phân loại và thống kê. Kết quả ghi nhận 123 lỗi trên 930 lượt sử dụng (13,23%); 再 có tỷ lệ lỗi cao nhất (26,47%), trong khi 还 có số lỗi tuyệt đối lớn nhất (48 lượt). Các lỗi chủ yếu bắt nguồn từ sự giao thoa tiếng Việt, việc khái quát hóa quy tắc và sự phụ thuộc vào cách dịch tương đương. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất dạy học theo hướng đối chiếu ngữ cảnh, thời tính và cấu trúc cú pháp nhằm nâng cao khả năng sử dụng chính xác bốn phó từ.*

**1. Giới thiệu**

Trong ngữ pháp tiếng Hán, phó từ là một bộ phận quan trọng nhưng cũng gây nhiều khó khăn cho người học ngoại ngữ. Đặc biệt, nhóm phó từ biểu thị ý nghĩa lặp lại như 还、也、又、再 có tần suất sử dụng cao, song lại tồn tại những khác biệt tinh tế về ý nghĩa, phạm vi và điều kiện sử dụng, khiến người học, nhất là sinh viên mới bắt đầu học tiếng Hán, dễ nhầm lẫn trong

quá trình tiếp thu và vận dụng.

Thực tế giảng dạy cho thấy, khi sử dụng trong nói và viết, sinh viên năm nhất thường mắc các lỗi như dùng sai vị trí phó từ, thay thế lẫn nhau giữa 还、也、又、再, hoặc chịu ảnh hưởng của tư duy tiếng mẹ đẻ. Những lỗi này làm giảm độ chính xác và tính tự nhiên của câu văn, thậm chí gây hiểu lầm trong giao tiếp. Hiện tượng nhầm lẫn giữa bốn phó từ này xuất hiện với tần suất cao trong các bài tập và bài viết trên lớp, phản ánh một khó khăn phổ biến trong quá trình học tiếng Hán.

Vì vậy, việc nghiên cứu và phân tích các lỗi sai khi sử dụng phó từ lặp lại 还、也、又、再 của sinh viên năm nhất Trường ĐH Thủ Dầu Một là cần thiết. Nghiên cứu không chỉ giúp làm rõ thực trạng và nguyên nhân gây lỗi, mà còn góp phần đề xuất các giải pháp giảng dạy phù hợp, nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Hán trong bối cảnh đào tạo hiện nay.

## **2. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp quan sát – mô tả: Trong quá trình trực tiếp giảng dạy, tác giả quan sát và ghi nhận các lỗi sinh viên mắc phải khi dùng 还、也、又、再. Các lỗi được mô tả theo từng ngữ cảnh thực tế, không sử dụng bảng hỏi.

Phương pháp phân tích ngữ liệu tự nhiên: Ngữ liệu nghiên cứu là bài tập, bài viết và câu trả lời của sinh viên trong lớp. Các lỗi được thu thập tự nhiên, phản ánh đúng khả năng sử dụng ngôn ngữ của người học.

Phương pháp đối chiếu: Nghiên cứu đối chiếu quy tắc chuẩn của bốn phó từ với cách sinh viên sử dụng sai, đồng thời xem xét sự ảnh hưởng của tiếng Việt để giải thích nguyên nhân lỗi.

Phương pháp tổng hợp – quy nạp: Các lỗi được tổng hợp và quy nạp thành các nhóm như lỗi ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng và lỗi do ảnh hưởng tiếng mẹ đẻ, làm cơ sở đề xuất giải pháp giảng dạy.

## **3. Tổng quan nghiên cứu**

Lv Shuxiang (1984), Yang Shuzhang (1985), Jiang Qi và Jin Lixin (1997) tập trung làm rõ sự khác biệt giữa 还 và 再. Các nghiên cứu này chỉ ra rằng 还 mang nghĩa “tiếp diễn, chưa thay đổi”, trong khi 再 biểu thị “lặp lại lần nữa” với đặc trưng có khoảng ngắt giữa hai hành động.

Liu Yehua (2007), Li Wenzhi (1982), Shi Xiyao (1996) tập trung vào việc đối chiếu 又 và 再. Các tác giả nhấn mạnh rằng 又 thường dùng cho hành động đã xảy ra, còn 再 dùng cho hành động mang tính vị lai. Phân tích phạm vi xuất hiện và các trường hợp hai phó từ này có thể thay thế hoặc không thể thay thế cho nhau.

Gao Huanhuan (2000) xem phó từ này là yếu tố mang tính “liệt kê – tương đồng”, có chức năng bổ sung hoặc nhấn mạnh hai sự việc có tính chất tương tự. Tác giả cũng chỉ ra mối liên hệ giữa 也 và các phó từ liệt kê khác như “都”.

Ma Zhen (2000, 2007), Liú Jiàn huá (2007) và Zheng Shengjin (1999) xem xét đồng thời cả bốn phó từ 还、也、又、再 trên các bình diện ngữ nghĩa, ngữ pháp và ngữ dụng. Những nghiên cứu này góp phần xây dựng khung lý luận hoàn chỉnh về nhóm phó từ biểu thị tính lặp lại, đồng thời cung cấp cơ sở quan trọng cho việc phân biệt và giảng dạy nhóm phó từ này.

Bùi Đức Tịnh (2003) và Nguyễn Tài Cẩn (2003) đều xem nhóm từ *đã, sẽ, cũng, vẫn, còn, lại...* là những yếu tố có chức năng hạn định động từ, tính từ, thậm chí toàn bộ mệnh đề, đồng thời có thể đóng vai trò thành phần phụ của động từ hoặc danh từ trong một số trường hợp đặc biệt.

Hoàng Trọng Phiến (2003) cho rằng *lại* có thể biểu thị mức độ, phạm vi và đặc biệt là ý nghĩa lặp lại khi đứng trước động từ. Nhận định này được Diệp Quang Ban (2004) bổ sung khi khẳng định *lại* là phó từ chỉ sự tái diễn, có thể đứng ở cả trước và sau động từ hoặc tính từ.

Qua tổng quan tài liệu có thể thấy, các nghiên cứu trước đây chủ yếu phân tích từng phó từ hoặc từng cặp phó từ như “还 – 再”, “又 – 再”, 也 trên phương diện ngữ nghĩa và ngữ pháp, mang tính lý thuyết là chính, chưa chú trọng nhiều đến việc sử dụng thực tế của người học tiếng Hán. Dù đã có một số công trình nghiên cứu đồng thời bốn phó từ 还、也、又、再, nhưng vẫn thiếu các nghiên cứu dựa trên dữ liệu thực tế của sinh viên, đặc biệt là phân tích lỗi sai và nguyên nhân gây lỗi. Hiện nay, các nghiên cứu về lỗi sử dụng nhóm phó từ này của sinh viên năm nhất tại các trường đại học Việt Nam, trong đó có Trường Đại học Thủ Dầu Một, vẫn còn hạn chế, vì vậy đề tài này được thực hiện nhằm bổ sung khoảng trống đó.

#### 4. Thực trạng sử dụng phó từ lặp lại 还、也、又、再

##### 4.1 Tư liệu nghiên cứu

Tư liệu nghiên cứu được thu thập trực tiếp từ 100 bài viết và đoạn văn luyện tập của sinh viên năm nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Thủ Dầu Một trong quá trình học học phần Tiếng Trung cơ bản. Nguồn tư liệu này phản ánh chân thực năng lực sử dụng tiếng Hán của sinh viên ở giai đoạn nhập môn, đặc biệt là việc vận dụng các phó từ lặp lại 还、也、又、再.

Các bước tiến hành gồm: Trích xuất toàn bộ câu văn có chứa 还、也、又、再. Xác định lỗi sai theo ba tiêu chí: ngữ nghĩa, ngữ pháp và phạm vi sử dụng. Phân loại lỗi theo từng tiểu loại để thuận tiện cho việc phân tích. Tính tần suất xuất hiện của từng phó từ và tần suất mắc lỗi.

##### 4.2 Những lỗi sai thường gặp

Từ 100 bài viết và đoạn văn luyện tập, tác giả thống kê được số lượt sử dụng và số lỗi của từng phó từ (Bảng 1): 还 có 312 lượt sử dụng với 48 lỗi, 也 có 421 lượt sử dụng với 36 lỗi, 又 có 95 lượt sử dụng với 12 lỗi, và 再 có 102 lượt sử dụng với 27 lỗi. Kết quả này là cơ sở để tiếp tục phân tích đặc điểm và nguyên nhân lỗi ở các phần sau.

**Bảng 1. Những lỗi sai thường gặp khi sử dụng phó từ 还、也、又、再 của sinh viên**

|                      | 还      | 也     | 又      | 再      |
|----------------------|--------|-------|--------|--------|
| Số lỗi (lượt)        | 48     | 36    | 12     | 27     |
| Tổng số lượt sử dụng | 312    | 421   | 95     | 102    |
| Tỷ lệ lỗi            | 15,38% | 8,55% | 12,63% | 26,47% |

##### 4.2.1 Lỗi nhầm lẫn giữa 还 và 再

Xem xét các ví dụ sau, đáp án đúng trong ngoặc đơn.

VD1: 这件事情我还想想, 过两天告诉你们答案。(再)

VD2: 你好好休息, 我会还来看你的。(再)

VD3: 你好好休息, 我再会来看你的。(还)

Phó từ 再 chủ yếu bổ nghĩa cho động từ hành động, còn 还 lại thường bổ nghĩa cho động từ năng nguyện. Trong cấu trúc “động từ năng nguyện + động từ thực”, 再 nằm giữa động từ năng nguyện và động từ thực; còn 还 thì đứng trước động từ năng nguyện. Tuy nhiên, trong 3 câu trên, nếu không chú ý thì người học rất dễ nhầm hai từ này, vì nghĩa của chúng khá gần nhau, và khi dịch sang tiếng Việt thì cả hai đều có thể dịch thành “còn”, “lại” hoặc “nữa”, nên khó phân biệt.

VD4: 你再来不来我家?(还)

VD5: 跟我说吧, 你再去不去?(还)

Điểm khác biệt với phó từ 再 và 又 là phó từ 还 có thể dùng trong câu nghi vấn kiểu “V 吗? / V 不 V? / V 没 V?”. Do đó, hai câu trên dùng đúng là 还.

VD6: 李清今年没考上大学, 准备明年还考一次。(再)

Xét về phạm vi sử dụng, 还 và 再 đều có thể chỉ hành động xảy ra trong tương lai, nhưng

还 thường bỏ nghĩa cho hành động đã đạt mục đích, trong khi 再 có thể bỏ nghĩa cho cả hành động đã đạt hoặc chưa đạt mục đích. Trong VD6, ngữ cảnh là “Lý Thanh năm nay không thi đỗ đại học”, tức là chưa đạt mục đích, nên chỉ có thể dùng 再, không thể dùng 还.

#### 4.2.2 Lỗi nhầm lẫn giữa 还 và 又

VD7: 我把那本小说的最后一章还看了一遍。(又)

VD8: 作登机手续前, 爸爸很小心还把机票检查了一遍。(又)

VD9: 安娜5年前来过一次中国, 去年还来了一次。(又)

Trong cuốn “800 chữ hán tiếng Hán hiện đại” giải thích rằng 还 thường dùng để chỉ hành động chưa xảy ra, 又 dùng để chỉ hành động đã xảy ra rồi, khác biệt chủ yếu nằm ở thời tính. Cách phân biệt này giúp người học xử lý chính xác các câu như VD7 đến VD9 vì đây đều là các hành động đã xảy ra và lặp lại. Tuy nhiên vẫn có nhiều sinh viên làm sai. Nguyên nhân có thể liên quan đến ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, phần này sẽ được phân tích kỹ ở mục sau.

VD10: 他们几个又聊呢, 是不是? (还). Ở câu này, phải dùng 还 để biểu thị hành động đang tiếp diễn, chứ không phải 又 mang nghĩa lặp lại. Hơn nữa, phía sau có “呢”, còn nếu phía sau là “了” thì mới được dùng 又.

VD11: 要是他还把这两自行车丢了, 怎么办? (又). Trong câu giả thiết, đôi khi “还, 又, 再” có thể hoán đổi, nhưng khi bỏ nghĩa cho “động từ + 了”, thì chỉ được dùng 又, không được dùng 还 hoặc 再. Do đó, ở VD11, việc dùng 还 khiến câu không thành lập.

#### 4.2.3 Lỗi nhầm lẫn giữa 还 và 也

Phó từ 也 được dùng để biểu thị nghĩa lặp lại. Loại 也 mang nghĩa lặp lại này thể hiện hai tình huống giống nhau, nhấn mạnh rằng tình huống sau tương đồng với tình huống trước. Mặc dù tỉ lệ mắc lỗi của 也 khá nhỏ, và nghĩa lặp lại của 也 thể hiện rất rõ, nó chỉ xuất hiện trong những câu mà tình huống sau giống với tình huống trước, nhưng vẫn có khá nhiều người mới học, nhầm lẫn giữa 还 và 也. Chẳng hạn như VD12 và VD13.

VD12: 我为这件事情白天想, 晚上还想。(也)

VD13: 你们每天早上吃米饭, 中午还吃米饭, 不觉得腻吗? (也)

Ngoài ra, kết quả khảo sát còn cho thấy sinh viên thường phạm phải một số lỗi do ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ thể hiện qua các ví dụ sau:

VD14: 这个问题她给我讲了几次, 我\_也\_不明白。(还)

VD15: 他的中文水平底稿得很快, 甚至鲁迅的小说还能看。(也)

VD16: 他们也没下课呢, 你再等一会儿吧。(还)

VD17: 我说了一遍, 他没听懂, 我又说了一遍, 他也听懂。(还)

#### 4.2.4 Lỗi nhầm lẫn giữa 再 và 又

Phó từ 又” là một phó từ biểu thị lặp lại điển hình. Khảo sát cho thấy tỷ lệ nhầm lẫn giữa 再 và 又 rất cao. 又 biểu thị hành vi lặp lại đã xảy ra, nhưng người học tiếng Hán sơ cấp lại thường nhầm thành 再, biểu thị hành vi lặp lại chưa xảy ra. Từ tương ứng trong tiếng Việt của 再 và 又 là “nữa”, “lại”. “nữa” đứng sau động từ, “lại” có hai vị trí: đứng trước động từ để biểu thị tính liên tục của hành động, đứng sau động từ để biểu thị hành động lặp lại. 再 và 又 trong tiếng Hán chỉ có một vị trí, đó là đứng trước động từ, và khi dịch sang tiếng Việt đôi khi có thể dùng thay thế “nữa” và “lại”, vì vậy việc học sinh Việt Nam nhầm lẫn khi sử dụng chúng chủ yếu là do ảnh hưởng chuyển di tiêu cực của tiếng mẹ đẻ. Dưới đây là một số câu trong bài tập điền từ mà sinh viên Việt Nam làm sai:

VD18: 毕业以后, 我想回国工作。但是为了父母的愿望, 后来我\_再\_去中国读博士, 也一直在那儿生活。(又)

VD19: 这件事一拖\_\_又\_\_拖, 已经拖了半年了。(再)

VD20: 冬天一到, 我们\_\_再\_\_可以滑雪了。(又)

VD21: 最近一年来, 老人的身子很不好, 上个星期他\_\_再\_\_病了。(又)

#### 4.2.5 Lỗi nhầm lẫn giữa 又 và 也

Phó từ 又 có tỷ lệ sai cao, trong khi 也 có tỷ lệ sử dụng đúng tương đối cao. Trong quá trình sử dụng, sinh viên thường gặp phải một số lỗi sau khi dùng 也 và 又:

Khi động từ giống nhau và chủ ngữ cũng giống nhau, chỉ được dùng 又, không thể dùng 也. (VD22, VD23)

VD22: 这个电影我昨天看了一次, 今天也看了一次。(又)

VD23: 他真不简单, 昨天谈成了一笔生意, 今天也谈成了一笔生意。(又)

Khi động từ giống nhau nhưng chủ ngữ khác nhau, 又 và 也 đều có thể dùng, tức là có thể hoán đổi cho nhau. Tuy nhiên, sinh viên thường chỉ cho rằng một câu là đúng, còn câu còn lại là sai. (VD24, VD25)

VD24: 我去清了他一次, 小王也去请了他一次, 他还是不来。

VD25: 我去清了他一次, 小王又去请了他一次, 他还是不来。

Tóm tắt: Về tình trạng lẫn lộn sử dụng “还-也-又-再”, tác giả đã tiến hành phân tích sơ lược trong phần này. Đây chỉ là một phần trong những lỗi sai mà sinh viên gặp phải khi học bốn từ này, tức là thuộc loại sử dụng sai (lẫn lộn, nhầm lẫn). Còn các loại lỗi khác (bỏ sót, thêm sai, sai trật tự) sẽ không được đề cập trong bài này. Qua khảo sát và phân tích, bước đầu chúng tác giả đã tìm ra một số nguyên nhân khiến sinh viên lẫn lộn sử dụng “还-也-又-再”, trong đó nguyên nhân chính là sự tác động tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt).

**Bảng 2. So sánh phó từ “还 – 再 – 又 – 也”**

| Phó từ | Ý nghĩa                           | Dễ nhầm lẫn với | Thời gian hành động                  | Đặc điểm ngữ pháp                                                                                                          | Ví dụ                               |
|--------|-----------------------------------|-----------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 还      | Còn, vẫn, lại(tiếp diễn, bổ sung) | 再、又、也           | Có thể quá khứ, hiện tại, tương lai. | -Thường đứng trước động từ năng nguyện.<br>-Dùng được trong câu nghi vấn.<br>-Nhấn mạnh trạng thái tiếp diễn hoặc bổ sung. | 1. 你还来不来我家?<br>2. 你们几个还聊天呢, 是不是?    |
| 再      | Lại, nữa, chưa xảy ra             | 还、又             | Tương lai.                           | Dùng cho hành động chưa xảy ra.                                                                                            | 1. 这件事情我再想想。<br>2. 准备明天再考一次。        |
| 又      | Lại (lặp lại)                     | 再、还、也           | Quá khứ (đã xảy ra)                  | Nhấn mạnh hành động đã lặp lại, thường đi với 了                                                                            | 1. 我把那本小说的最后一章又看了一遍。<br>2. 去年又来了一次。 |

|   |                         |      |                                 |                                                                         |                                  |
|---|-------------------------|------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 也 | Cũng ,t<br>ương<br>đồng | 还, 又 | Không<br>nhấn mạnh<br>thời gian | Nhấn mạnh hai tình<br>huống giống nhau.<br>Chủ ngữ thường<br>khác nhau. | 1. 我白天想, 晚上也<br>想。<br>2. 中午也吃米饭。 |
|---|-------------------------|------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|

## 5. Nguyên nhân lẫn lộn sử dụng “还-也-又-再” của sinh viên

Để đạt được mục tiêu lớn hơn là giúp sinh viên khắc phục tình trạng sử dụng sai “还-也-又-再”, trong phần này, tác giả đã nghiên cứu sâu và nhận thấy nguyên nhân gây ra những lỗi sai này gồm các nguyên nhân sau:

### 5.1 Tác động từ tiếng mẹ đẻ

Trong quá trình học tiếng Hán, sinh viên năm nhất chịu ảnh hưởng rõ rệt từ tiếng mẹ đẻ, trong đó chuyển giao tiêu cực là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lỗi sai khi sử dụng các phó từ 还、也、又、再. Do thói quen dịch trực tiếp từ tiếng Việt sang tiếng Hán, sinh viên thường cho rằng các từ như lại, nữa, còn, vẫn, cũng có thể dùng tương đương với các phó từ trên, từ đó dẫn đến việc dùng thay thế lẫn nhau hoặc dùng sai ngữ cảnh. Tuy nhiên, trên thực tế, mối quan hệ tương ứng giữa các phó từ tiếng Hán và tiếng Việt không hoàn toàn trùng khớp, khiến sinh viên dễ tạo ra câu sai hoặc diễn đạt không tự nhiên.

### 5.2 Phương pháp học tập và năng lực của người học

Qua quá trình giảng dạy và khảo sát, tác giả nhận thấy nhiều sinh viên học phó từ chủ yếu bằng ghi nhớ các ví dụ có sẵn mà ít suy ngẫm về ngữ cảnh và ý nghĩa khác nhau của từng từ. Ví dụ, học sinh có thể nhớ câu “他今天不在, 那么我明天再来。” và biết 再 là đúng, nhưng không nhận ra rằng 还 cũng có thể dùng trong ngữ cảnh khác (“我明天还来。”) với nghĩa khác. Cách học chỉ dựa vào ghi nhớ này khiến sinh viên khó phân biệt sắc thái và cách dùng của các phó từ tần suất “还-也-又-再”, dẫn đến nhầm lẫn hoặc sử dụng sai trong các câu mới.

Ngoài ra, khả năng ngôn ngữ cá nhân và mức độ tiếp nhận ngữ pháp cũng ảnh hưởng đến việc hình thành lỗi. Học sinh có trình độ khác nhau, nên nếu không có hướng dẫn phân biệt sắc thái, họ dễ áp dụng máy móc một cách sai lệch, làm xuất hiện tình trạng lẫn lộn sử dụng bốn phó từ này.

### 5.3 Khó khăn xuất phát từ bản thân hư từ

Đối với người học tiếng Hán, hư từ trong tiếng Hán luôn là một trong những nội dung khó học nhất, và bốn phó từ “还, 也, 又, 再” chính là những ví dụ tiêu biểu cho loại từ này. Vì thuộc nhóm hư từ nên chúng không mang nghĩa thực, không thể đứng độc lập mà phải dựa hoàn toàn vào ngữ cảnh để xác định ý nghĩa và chức năng trong câu. Chính đặc điểm phụ thuộc ngữ cảnh này khiến người học ở trình độ sơ cấp rất khó phân biệt sự khác nhau trong cách sử dụng của bốn phó từ trên.

Bên cạnh đó, bốn từ này đều có đặc điểm “một từ nhiều nghĩa” và “một từ nhiều cách dùng”, ở từng ngữ cảnh lại biểu đạt sắc thái và ý nghĩa khác nhau. Vì vậy, sinh viên thường chỉ học thuộc lòng nhưng không nắm được bản chất quy tắc, dẫn đến việc sử dụng sai. Thêm vào đó, trong tiếng Việt, chúng thường được dịch thành những từ tương tự như “nữa”, “lại”, khiến sinh viên dễ bị nhầm lẫn khi đặt câu và từ đó xuất hiện nhiều lỗi sai trong quá trình sử dụng.

### 5.4 Giảng viên và giáo trình

Trong quá trình học tiếng Hán, giáo trình giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành nền tảng ngữ pháp cho người học. Tuy nhiên, nhiều giáo trình dành cho người mới học có xu hướng giản lược phần ngữ pháp, trong đó các phó từ 还、也、又、再 thường chỉ được giới thiệu ở mức cơ bản, thiếu so sánh và giải thích đầy đủ. Điều này khiến sinh viên khó phân biệt sự khác nhau giữa các phó từ và dễ sử dụng nhầm lẫn.

Đối với sinh viên Việt Nam học tiếng Hán trong nước, tình trạng này càng rõ rệt do nguồn tài liệu chuyên sâu còn hạn chế, trong khi giáo trình song ngữ dễ dẫn đến việc hiểu máy

móc theo tiếng Việt. Bên cạnh đó, trong giảng dạy, giáo viên thường sử dụng các từ quen thuộc để giải thích nhằm giúp sinh viên dễ hiểu, nhưng nếu không nhấn mạnh sự khác biệt, cách dạy này có thể khiến sinh viên hình thành thói quen dùng thay thế lẫn nhau các phó từ, dẫn đến lỗi sai khi sử dụng.

## **6. Kết luận và kiến nghị**

### **6.1 Kết luận**

Thông qua quá trình giảng dạy trực tiếp và phân tích hơn 100 bài viết của sinh viên năm nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc Trường Đại học Thủ Dầu Một, đề tài rút ra các kết luận chính sau: Sinh viên sử dụng 还、也、又、再 với tần suất cao nhưng mức độ nắm vững còn hạn chế; lỗi sai xuất hiện ở cả ngữ nghĩa, ngữ pháp và phạm vi sử dụng. Trong bốn phó từ, sinh viên mắc lỗi nhiều nhất với 还, chủ yếu do nhầm lẫn với 再, 又 và 也.

Nguyên nhân chính của lỗi bao gồm: ảnh hưởng tư duy tiếng mẹ đẻ, cách học máy móc theo cảm tính, chưa hiểu rõ sự khác biệt tinh tế giữa các phó từ, và việc giáo trình chỉ giới thiệu rời rạc, thiếu so sánh hệ thống. Kết quả thống kê cho thấy sinh viên thường dùng sai vị trí phó từ, dùng nhầm theo nghĩa tiếng Việt (“còn, lại, nữa”), hoặc thay thế lẫn nhau không phù hợp ngữ cảnh. Những lỗi sai này phản ánh việc người học chưa hình thành “cảm giác ngôn ngữ” và cần có phương pháp giảng dạy hỗ trợ phân biệt rõ ràng hơn.

Đề tài góp phần phân tích thực trạng sử dụng phó từ lặp lại của sinh viên năm nhất, đồng thời khẳng định sự cần thiết của việc giảng dạy chuyên sâu, có hệ thống và có đối chiếu khi xử lý nhóm từ 还、也、又、再.

### **6.2 Kiến nghị**

#### *6.2.1 Đối với bộ môn, Khoa và nhà trường*

Các đơn vị cần tăng cường các học liệu và chuyên đề giảng dạy về phó từ, đặc biệt là nhóm phó từ lặp lại; xây dựng hệ thống bài tập so sánh – đối chiếu giúp sinh viên nhận diện rõ khác biệt.

Ngoài ra, Các đơn vị cần tổ chức các hoạt động học thuật như cuộc thi viết, bài tập tình huống, hoặc giờ học chuyên đề nhằm giúp sinh viên luyện tập sử dụng phó từ trong ngữ cảnh thực tế.

#### *6.2.2 Đối với giảng viên*

Khi giảng dạy, giảng viên cần chú trọng giải thích theo ngữ cảnh, so sánh ngữ nghĩa – ngữ pháp, và đối chiếu với cách hiểu của người Việt để giúp sinh viên tránh suy luận theo tiếng mẹ đẻ.

Tăng cường thu thập ngữ liệu thật từ bài viết của sinh viên để phân tích lỗi trên lớp, từ đó hình thành phản xạ nhận biết lỗi sai.

#### *6.2.3 Đối với sinh viên*

Sinh viên cần chủ động luyện tập qua bài viết, hội thoại và đọc hiểu để tăng khả năng tiếp xúc với ngữ cảnh thật của 还、也、又、再.

Các em lưu ý không học theo kiểu ghi nhớ rời rạc; cần kết hợp ngữ cảnh, ý nghĩa thời gian và vị trí trong câu để sử dụng chính xác.

Điều quan trọng là các em phải Thường xuyên hỏi giảng viên khi gặp trường hợp khó phân biệt để tránh hình thành thói quen sai.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Chen Xiaojun. (2011). Làm cho phương pháp nhập liệu sogou trở nên hoàn hảo. *Kiến thức và công nghệ máy tính: Kỹ năng trải nghiệm*.
- Chen Yifan, Zhu Liang. (2003). Tổng thuật về phần mềm xử lý thông minh cho đầu vào bàn phím tiếng Trung. *Tạp chí Công nghệ thông tin Trung Quốc*, (61-66.)
- Gao Sheng, Wang Xiaolong. (2003). *Nghiên cứu về các quy tắc ngữ nghĩa trong hệ thống nhập ký tự tiếng trung cấp độ câu*. Kỹ thuật máy tính và ứng dụng, 39(4), 3.)

- Jiao Cuizhen, Dai Wenhua. (2013). Nghiên cứu về công nghệ lập trình phương pháp nhập liệu. *Tạp chí Đại học Khoa học và Công nghệ Hồ Bắc* (73-77.)
- Li Wei, Jia Qingcheng, & Liu Zhengyi. (2007). *Phân đoạn dòng phiên âm trong phương thức nhập phiên âm của tiếng hán*. Máy tính hiện đại (Phiên bản chuyên nghiệp).
- Liu Ying (2013). *Năm cải đặt nâng cao hiệu quả phương thức nhập phiên âm*. Người yêu thích máy tính (45-45.)
- Sun Shaohui. (2016). Phương thức nhập phiên âm sogou, một trợ thủ đắc lực cho giáo dục và giảng dạy. *Tạp chí giảng dạy mạng và đa phương tiện Trung Quốc*: Phiên bản điện tử (5).
- Wu Qiong. (2005). Bàn về việc tích hợp dạy học phương pháp nhập liệu phiên âm chữ Hán và dạy học nhận diện chữ hán tự, *Tạp chí Học viện Giáo dục Vô Tích* (Z1), 2.